

26/8
BỘ TÀI CHÍNH

Số: 63/2007/QĐ-BTC

CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

Độc lập – Tự do – Hạnh phúc

Hà Nội, ngày 18 tháng 7 năm 2007

QUYẾT ĐỊNH

Về việc quy định mức thu, chế độ thu, nộp, quản lý và sử dụng phí y tế dự phòng và phí kiểm dịch y tế biên giới

BỘ TRƯỞNG BỘ TÀI CHÍNH

Căn cứ Nghị định số 57/2002/NĐ-CP ngày 03/6/2002 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành Pháp lệnh phí và lệ phí;

Căn cứ Nghị định số 24/2006/NĐ-CP ngày 06/3/2006 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 57/2002/NĐ-CP ngày 03/6/2002 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành Pháp lệnh phí và lệ phí;

Căn cứ Nghị định số 77/2003/NĐ-CP ngày 01/7/2003 của Chính phủ quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Bộ Tài chính;

Sau khi có ý kiến của Bộ Y tế và theo đề nghị của Vụ trưởng Vụ Chính sách Thuế,

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1.

1. Ban hành kèm theo Quyết định này Biểu mức thu phí y tế dự phòng và Biểu mức thu phí kiểm dịch y tế biên giới áp dụng thống nhất trong cả nước.

2. Mức thu phí y tế dự phòng, phí kiểm dịch y tế biên giới quy định tại khoản 1 Điều này áp dụng tại các cơ sở y tế dự phòng là cơ quan quản lý nhà nước hoặc đơn vị sự nghiệp thuộc hệ thống y tế dự phòng; Không áp dụng tại các cơ sở y tế dự phòng hoạt động kinh doanh dịch vụ về y tế dự phòng theo giấy phép của cơ quan nhà nước có thẩm quyền;

3. Mức thu phí y tế dự phòng, phí kiểm dịch y tế biên giới quy định bằng Đồng Việt Nam thì thu bằng Đồng Việt Nam; Mức thu qui định bằng Đô la Mỹ (USD) thì thu bằng USD hoặc bằng Đồng Việt Nam trên cơ sở qui đổi USD ra Đồng Việt Nam theo tỷ giá trên thị trường ngoại tệ liên ngân hàng do Ngân hàng Nhà nước Việt Nam công bố tại thời điểm thu phí.

Điều 2. Đối tượng phải nộp phí theo mức thu quy định tại Điều 1 Quyết định này là tổ chức, cá nhân Việt Nam và tổ chức, cá nhân nước ngoài được cơ quan Y tế dự phòng của Việt Nam thực hiện các công việc sau đây:

1. Xét nghiệm y tế dự phòng.
2. Kiểm dịch y tế biên giới.
3. Kiểm định chất lượng các loại vắc xin, sinh phẩm miễn dịch, chế phẩm diệt khuẩn, diệt côn trùng dùng trong lĩnh vực gia dụng và y tế.
4. Tiêm phòng vắc xin và xử lý côn trùng y học.

Điều 3. Phí y tế dự phòng là khoản thu thuộc ngân sách nhà nước, được quản lý và sử dụng như sau:

1. Cơ quan nhà nước có chức năng thực hiện các công việc về y tế dự phòng theo quy định của Bộ Y tế (sau đây gọi chung là cơ quan thu phí) được trích 90% (chín mươi phần trăm), riêng cơ quan thu phí kiểm dịch y tế tại thành phố Hồ Chí Minh được trích 70% (bảy mươi phần trăm), trên tổng số tiền phí thực thu được để trang trải chi phí cho công việc chuyên ngành về y tế dự phòng và thu phí theo nội dung chi cụ thể sau đây:

a) Chi trả các khoản tiền lương hoặc tiền công, các khoản phụ cấp, các khoản đóng góp theo tiền lương, tiền công, theo chế độ hiện hành cho lao động trực tiếp thu phí (không bao gồm chi phí tiền lương cho cán bộ công chức đã được hưởng tiền lương theo chế độ quy định hiện hành);

b) Chi cho công tác y tế dự phòng và thu phí gồm:

- Chi phí kiểm tra, xét nghiệm, kiểm định, kiểm dịch về y tế dự phòng, y tế biên giới;

- Kiểm tra việc thực hiện công tác y tế dự phòng;

- Chi trả tiền thù lao thuê mướn chuyên gia kiểm tra, xét nghiệm, kiểm định, kiểm dịch về y tế dự phòng và y tế biên giới;

- Chi phí hội nghị, hội thảo, họp Hội đồng kiểm định, kiểm dịch về y tế dự phòng và y tế biên giới.

c) Chi phí trực tiếp phục vụ cho việc thu phí như: văn phòng phẩm, vật tư văn phòng, điện thoại, điện, nước, công tác phí.... theo tiêu chuẩn, định mức hiện hành;

d) Chi sửa chữa thường xuyên, sửa chữa lớn tài sản, máy móc, thiết bị phục vụ trực tiếp cho công tác y tế dự phòng và thu phí; khấu hao tài sản cố định để thực hiện công việc về y tế dự phòng và thu phí;

đ) Chi mua sắm vật tư, nguyên liệu và các khoản chi khác liên quan trực tiếp đến công tác y tế dự phòng và thu phí;

e) Chi khen thưởng, phúc lợi cho cán bộ, nhân viên trực tiếp thực hiện công việc, dịch vụ và thu phí, lệ phí trong đơn vị theo nguyên tắc bình quân một năm, một người tối đa không quá 3 (ba) tháng lương thực hiện nếu số thu năm nay cao hơn năm trước và tối đa bằng 2 (hai) tháng lương thực hiện nếu số thu năm nay thấp hơn hoặc bằng năm trước, sau khi đảm bảo các chi phí quy định tại điểm a, b, c, d và đ khoản này.

Hàng năm, cơ quan thu phí phải quyết toán thu chi theo thực tế. Sau khi quyết toán đúng chế độ, số tiền phí chưa chi trong năm được phép chuyển sang năm sau để tiếp tục chi theo chế độ quy định. Tiền phí trích lại cho cơ quan thu phí để trang trải chi phí cho việc thu phí không phản ánh vào ngân sách nhà nước.

2. Cơ quan thu phí có trách nhiệm nộp vào ngân sách nhà nước 10% (mười phần trăm) tiền phí thu được; riêng cơ quan thu phí kiểm dịch tại thành phố Hồ Chí Minh là 30% (ba mươi phần trăm), theo chương, loại, khoản, mục, tiểu mục tương ứng của Mục lục ngân sách nhà nước hiện hành.

Điều 4. Quyết định này có hiệu lực thi hành sau 15 ngày, kể từ ngày đăng Công báo.

Điều 5. Quyết định này thay thế Quyết định số 21/2000/QĐ-BTC ngày 21/02/2000 của Bộ trưởng Bộ Tài chính về việc ban hành Biểu mức thu phí, lệ phí y tế dự phòng, Quyết định số 144/2000/QĐ-BTC ngày 15/9/2000 về việc sửa đổi, bổ sung một số mức thu tại Quyết định số 21/2000/QĐ-BTC và Thông tư số 84/2000/TT-BTC ngày 16/8/2000 của Bộ Tài chính hướng dẫn chế độ quản lý, sử dụng phí, lệ phí y tế dự phòng.

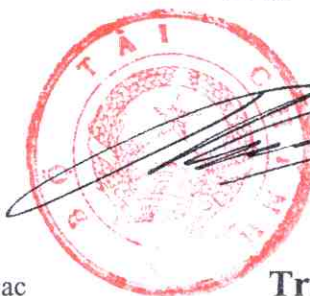
Điều 6. Các nội dung khác liên quan đến việc thu, nộp, quản lý, sử dụng, chứng từ thu, công khai chế độ thu phí y tế dự phòng và kiểm dịch y tế biên giới không đề cập tại Quyết định này được thực hiện theo hướng dẫn tại Thông tư số 63/2002/TT-BTC ngày 24/7/2002 của Bộ Tài chính hướng dẫn thực hiện các quy định pháp luật về phí và lệ phí và Thông tư 45/2006/TT-BTC ngày 25/5/2006 sửa đổi, bổ sung Thông tư số 63/2002/TT-BTC ngày 24/7/2002 của Bộ Tài chính hướng dẫn thực hiện các quy định pháp luật về phí và lệ phí.

Điều 7. Trong quá trình thực hiện, nếu có vướng mắc đề nghị các tổ chức, cá nhân phản ánh kịp thời về Bộ Tài chính để nghiên cứu, hướng dẫn bổ sung. /.

Nơi nhận:

- Văn phòng Trung ương và các Ban của Đảng;
- Văn phòng Quốc hội;
- Văn phòng Chủ tịch nước;
- Toà án nhân dân tối cao;
- Viện Kiểm sát nhân dân tối cao;
- Kiểm toán nhà nước;
- Các Bộ, cơ quan ngang Bộ, cơ quan thuộc Chính phủ;
- Cơ quan Trung ương của các đoàn thể;
- Ủy ban nhân dân, Sở Tài chính, Cục Thuế, Kho bạc nhà nước các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương;
- Công báo;
- Website Chính phủ;
- Cục Kiểm tra văn bản (Bộ Tư pháp);
- Cục Đường bộ Việt Nam;
- Các đơn vị thuộc Bộ Tài chính;
- Website Bộ Tài chính;
- Lưu: VT, Vụ CST (CST3).

**KT. BỘ TRƯỞNG
THỨ TRƯỞNG**



Trương Chí Trung

BIỂU MỨC THU PHÍ Y TẾ DỰ PHÒNG

(Ban hành kèm theo Quyết định số 63/2007/QĐ-BTC ngày 18/7/2007
của Bộ trưởng Bộ Tài chính)

**I. Xét nghiệm phát hiện bệnh:**

TT	Loại mẫu xét nghiệm	Đơn vị tính	Mức thu
	A. Xét nghiệm máu – Xét nghiệm nước tiểu		
1.	An ti – HIV (nhanch)	đồng/xét nghiệm	40.000
2.	Ferritin	đồng/xét nghiệm	75.000
3.	Transferin receptor (PP. ELIZA)	đồng/xét nghiệm	140.000
4.	Folic acid máu (phương pháp HPLC)	đồng/xét nghiệm	180.000
5.	Vitamin A trong sữa (phương pháp HPLC)	đồng/xét nghiệm	130.000
6.	B-caroten ; Vitamin E; Vitamin A huyết thanh (phương pháp HPLC)	đồng/xét nghiệm/chỉ tiêu	90.000
7.	Vitamin B1 (máu toàn phần - HPLC)	đồng/xét nghiệm	145.000
8.	Nghiệm pháp dung nạp Glucose	đồng/xét nghiệm	30.000
9.	Glucose	đồng/xét nghiệm	15.000
10.	Cholesterol	đồng/xét nghiệm	20.000
11.	HDL, LDL - Cholesterol	đồng/xét nghiệm/chỉ tiêu	25.000
12.	Triglycerid	đồng/xét nghiệm	35.000
13.	Albumin	đồng/xét nghiệm	12.000
14.	Ure	đồng/xét nghiệm	25.000
15.	Protein - TP	đồng/xét nghiệm	12.000
16.	Creatinin	đồng/xét nghiệm	20.000
17.	Uric acid	đồng/xét nghiệm	25.000
18.	Hemoglobin	đồng/xét nghiệm	12.000
19.	Bilirubin-TP; Bilirubin -TT	đồng/xét nghiệm/chỉ tiêu	20.000
20.	TSH	đồng/xét nghiệm	55.000
21.	Insulin	đồng/xét nghiệm	60.000
22.	C-Peptide	đồng/xét nghiệm	60.000
23.	LH; FSH; Prolactin	đồng/xét nghiệm/chỉ tiêu	55.000
24.	Progesteron; Oestradiol;	đồng/xét nghiệm	55.000
25.	Testosteron	đồng/xét nghiệm	55.000
26.	PTH	đồng/xét nghiệm	180.000
27.	Cortisol;	đồng/xét nghiệm	65.000
28.	HbA1c	đồng/xét nghiệm	65.000
29.	Nước tiểu 10 thông số (máy)	đồng/xét nghiệm	15.000
30.	Microalbumin	đồng/xét nghiệm	50.000

TT	Loại mẫu xét nghiệm	Đơn vị tính	Mức thu
31.	Hồng cầu trong phân	đồng/xét nghiệm	12.000
32.	Xác định mỡ trong phân	đồng/xét nghiệm	30.000
33.	Serodia chẩn đoán HIV	đồng/xét nghiệm	40.000
34.	Elisa chẩn đoán HIV	đồng/xét nghiệm	40.000
35.	Western blot chẩn đoán HIV	đồng/xét nghiệm	500.000
36.	Đo nồng độ vi rút HIV trong máu bằng kỹ thuật cao Real Time (ARN cũng như AND)	đồng/test	1.000.000
37.	Huyết thanh chẩn đoán Leptospira	đồng/xét nghiệm	30.000
38.	Định lượng bổ thể trong huyết thanh	đồng/ xét nghiệm	30.000
39.	Chẩn đoán viêm não Nhật bản		
	- HI	đồng/ xét nghiệm	40.000
	- MAC-ELISA	đồng/ xét nghiệm	30.000
40.	Sốt xuất huyết Dengue		
	+ MAC-ELISA	đồng/xét nghiệm	25.000
	+ Phản ứng ngưng kết hồng cầu HI	đồng/xét nghiệm	100.000
	+ Pan Bio Rapid test	đồng/xét nghiệm	75.000
	+ Phân lập vi rút	đồng/xét nghiệm	340.000
41.	Sởi		
	+ HI	đồng/xét nghiệm	75.000
	+ ELISA IGM	đồng/xét nghiệm	30.000
42.	Rubella ELISA-IgG	đồng/xét nghiệm	460.000
43.	Vi rút đường hô hấp (influenza A,B, Pra, Adeno, RSV): Phương pháp miễn dịch huỳnh quang	đồng/xét nghiệm/chỉ tiêu	30.000
44.	Chlamydia		
	+ HI	đồng/xét nghiệm	40.000
	+ Phân lập vi rút	đồng/xét nghiệm	300.000
	+ ELISA phát hiện kháng nguyên	đồng/xét nghiệm	120.000
45.	Kỹ thuật chẩn đoán nhanh sốt rét (QBC, ICI, Parasite F)	đồng/xét nghiệm	30.000
46.	PCR chẩn đoán KST sốt rét (ở người và muỗi, 1 loại KST)	đồng/xét nghiệm	50.000
47.	ELISA chẩn đoán sốt rét (ở người và muỗi)	đồng/xét nghiệm	30.000
48.	Chẩn đoán huyết thanh bệnh KST (phương pháp miễn dịch huỳnh quang)	đồng/xét nghiệm	20.000
49.	Xét nghiệm KST sốt rét		
	- P. Falciparum	đồng/ xét nghiệm	10.000
	- P. Vi vax	đồng/ xét nghiệm	10.000
	- P. Malariae	đồng/xét nghiệm	20.000

TT	Loại mẫu xét nghiệm	Đơn vị tính	Mức thu
	- P Ovale	đồng/ xét nghiệm	20.000
50.	Tosoplasma	đồng/xét nghiệm	24.000
51.	Anti HAV (IgG)	đồng/xét nghiệm	80.000
52.	Anti HEV (IgM)	đồng/xét nghiệm	80.000
53.	Anti HCV (Elisa)	đồng/xét nghiệm	70.000
54.	Lympho T4/T8	đồng/xét nghiệm	300.000
55.	HBs Ag (nhanh)	đồng/ xét nghiệm	40.000
56.	HbsAg (Elisa)	đồng/ xét nghiệm	60.000
57.	T3/F; T4/F	đồng/ xét nghiệm	40.000
58.	Đo hoạt tính men	đồng/xét nghiệm	30.000
59.	Xác định hàm lượng các kim loại nặng trong máu (Pb, Mn, Cd, Zn, Cu, Ni, Cr, Se)	đồng/chỉ tiêu	40.000
60.	Cotinin niệu	đồng/mẫu	200.000
61.	Hoạt tính men cholinesterase huyết tương, hồng cầu	đồng/mẫu	30.000
62.	Khí máu: Methemoglobin; CO; Cacboxyhemoglobin	đồng/mẫu	40.000
63.	Beta2-Microglobulin	đồng/mẫu	50.000
64.	Alpha - Microalbumin	đồng/ mẫu	50.000
65.	Tổng phân tích tế bào máu bằng máy đếm tự động	đồng/mẫu	20.000
66.	Hồng cầu hạt ưa kiềm	đồng/mẫu	10.000
67.	Hồng cầu lưới	đồng/mẫu	15.000
68.	Máu lắng (bằng máy tự động)	đồng/mẫu	25.000
69.	Độ tập trung tiểu cầu	đồng/mẫu	10.000
70.	Xét nghiệm tìm BK	đồng/mẫu	15.000
71.	Porpyrin niệu	đồng/mẫu	30.000
72.	Kim loại trong máu; nước tiểu (trừ Asen và Thủy ngân).	đồng/chỉ tiêu	60.000
73.	Trinitrotoluen niệu (định tính)	đồng/mẫu	50.000
74.	Nicotin niệu (quang phổ)	đồng/mẫu	100.000
75.	Phenol niệu	đồng/mẫu	50.000
76.	Ala niệu	đồng/mẫu	30.000
77.	Axit hypuric niệu	đồng/mẫu	40.000
78.	Coproporphyrin	đồng/mẫu	50.000
79.	Acid latic trong nước tiểu, mồ hôi	đồng/mẫu	30.000
80.	Catecholamin (Noradrenalin, Adrenalin)	đồng/mẫu/chỉ tiêu	50.000
	B. Xét nghiệm các chất dịch khác của cơ thể		

TT	Loại mẫu xét nghiệm	Đơn vị tính	Mức thu
81.	Vi rút đường ruột (phân lập và định loại)	đồng/xét nghiệm	1.200.000
82.	Nuôi cấy nấm	đồng/xét nghiệm	25.000
83.	Nuôi cấy vi khuẩn	đồng/xét nghiệm	80.000
84.	Kháng sinh đồ	đồng/xét nghiệm	30.000
	C. Xét nghiệm khác:		
85.	Xét nghiệm đất tìm trứng giun sán	đồng/xét nghiệm	20.000
86.	Xét nghiệm rau sống tìm trứng giun, bào nang amip	đồng/xét nghiệm	20.000
87.	Làm tiêu bản ấu trùng giun chỉ	đồng/tiêu bản	15.000
88.	Làm tiêu bản trứng giun sán trong phân	đồng/tiêu bản	15.000
89.	Làm tiêu bản giun sán trưởng thành	đồng/tiêu bản	20.000
90.	Làm tiêu bản amip nhuộm	đồng/tiêu bản	15.000
91.	Mổ muối phát hiện KST	đồng/lần mổ	10.000
92.	Nuôi cấy P. Falciparum (1 chủng)	đồng/lần nuôi cấy	300.000
93.	Nuôi cấy KST P. berghei gây nhiễm trên chuột	đồng/lần nuôi cấy	300.000
94.	Bộ tiêu bản thử thuốc trên P. falciparum	đồng/lần nuôi cấy	100.000
95.	Phương pháp tập trung KST	đồng/lần xét nghiệm	15.000
	D. Các xét nghiệm làm mẫu quan sát trên kính hiển vi điện tử		
96.	Mẫu lát cắt mỏng	đồng/mẫu XN	480.000
97.	Mẫu vi rút quan sát trực tiếp	đồng/mẫu XN	240.000
98.	Mẫu vi khuẩn quan sát trực tiếp	đồng/mẫu XN	100.000

II – Xét nghiệm mẫu nước ăn uống và sinh hoạt, nước thải và không khí

TT	Loại xét nghiệm	Đơn vị tính	Mức thu
	A. Xét nghiệm mẫu nước (nước ăn uống và sinh hoạt – nước thải)		
	1. Xét nghiệm hoá lý trong nước		
1.	Độ pH	đồng/mẫu	30.000
2.	Nhiệt độ	đồng/mẫu	3.000
3.	Độ màu	đồng/mẫu	50.000
4.	Mùi, vị – xác định bằng cảm quan	đồng/mẫu	10.000
5.	Độ đục	đồng/mẫu	50.000
6.	Độ dẫn	đồng/mẫu	40.000
7.	Cặn không tan (cặn lơ lửng)	đồng/mẫu	50.000
8.	Cặn toàn phần (sấy ở 105 ⁰ C)	đồng/mẫu	60.000
9.	Cặn hòa tan	đồng/mẫu	60.000
10.	Cặn toàn phần (sấy ở 110 ⁰ C)	đồng/mẫu	60.000
11.	Hàm lượng cặn sấy khô ở 180 ⁰ C	đồng/mẫu	70.000
12.	Hàm lượng cặn sau khi nung	đồng/mẫu	70.000
13.	Độ oxy hoà tan (DO)	đồng/mẫu	60.000
14.	BOD ₅	đồng/mẫu	80.000
15.	COD	đồng/mẫu	80.000

TT	Loại xét nghiệm	Đơn vị tính	Mức thu
16	Hàm lượng Nitrit (NO ₂ -)	đồng/mẫu	50.000
17	Hàm lượng Nitrat (NO ₃ -)	đồng/mẫu	50.000
18	Nitơ tổng số	đồng/mẫu	60.000
19	Hàm lượng phốt pho tổng số	đồng/mẫu	60.000
20	Hàm lượng dầu mỡ	đồng/mẫu	300.000
21	Hàm lượng Sulfat (SO ₄)	đồng/mẫu	50.000
22	Hàm lượng Dihydrosulfur (H ₂ S)	đồng/mẫu	60.000
23	Florua	đồng/mẫu	50.000
24	Xianua	đồng/mẫu	80.000
25	Hàm lượng các kim loại (trừ Thủy ngân và Asen)	đồng/mẫu	60.000
26	Asen	đồng/mẫu	80.000
27	Thủy ngân	đồng/mẫu	80.000
28	Phenol và dẫn xuất phenol	đồng/mẫu	500.000
29	Hàm lượng dầu mỡ	đồng/mẫu	300.000
30	Chất tẩy rửa	đồng/mẫu	50.000
31	Test Clo	đồng/mẫu	50.000
32	Test Albumin	đồng/mẫu	50.000
33	Tổng hoạt độ phóng xạ cho 1 loại	đồng/mẫu	300.000
34	Hoá chất bảo vệ thực vật trong nước (sắc ký khí)	đồng/mẫu	250.000
35	Hoá chất bảo vệ thực vật nhóm khác đồng mẫu		600.000
	2. Xét nghiệm vi sinh (trong nước ăn uống & sinh hoạt, nước thải, đất, không khí)		
36	Tổng số vi khuẩn hiếu khí	đồng/mẫu	60.000
37	Xét nghiệm vi sinh vật nước sinh hoạt theo phương pháp màng lọc	đồng/mẫu	100.000
38	Tổng số coliform	đồng/mẫu	60.000
39	Fecal coliform	đồng/mẫu	60.000
40	Fecal streptococci	đồng/mẫu	60.000
41	Vi khuẩn gây bệnh	đồng/mẫu	60.000
	B. Xét nghiệm mẫu không khí		
42	Bụi trọng lượng	đồng/mẫu	50.000
43	Bụi chứa hoá chất phân tích (SiO ₂ gây bụi phổi)	đồng/mẫu	100.000
44	Phân tích giải kích thước hạt	đồng/mẫu	70.000
45	Đo chỉ số ô nhiễm bụi	đồng/mẫu	20.000
46	Đo, đếm bụi sợi Amiăng	đồng/mẫu	150.000
47	Bụi phóng xạ	đồng/mẫu	1.000.000
48	Mẫu hơi hoá chất trung bình	đồng/mẫu	50.000
49	Các hơi khí độc	đồng/mẫu	70.000
50	Mẫu hơi hoá chất phức tạp	đồng/mẫu	150.000
51	Hơi khí độc kim loại	đồng/mẫu	100.000
52	Phân tích mẫu khí bằng sắc ký khí	đồng/mẫu	250.000

TT	Loại xét nghiệm	Đơn vị tính	Mức thu
53	Phân tích các chất có yêu cầu nghiêm ngặt về vệ sinh lao động	đồng/mẫu	250.000
54	Vi khí hậu		
	- Nhiệt độ	đồng/mẫu	8.000
	- Ẩm độ	đồng/mẫu	8.000
	- Vận tốc gió	đồng/mẫu	8.000
	- Bức xạ nhiệt	đồng/mẫu	30.000
55	Ồn chung	đồng/mẫu	20.000
56	Ồn tương đương	đồng/mẫu	40.000
57	Ồn phân tích theo dải tần	đồng/mẫu	50.000
58	Đo ánh sáng	đồng/mẫu	10.000
59	Đo rung động		
	- Tần số cao	đồng/mẫu	50.000
	- Tần số thấp	đồng/mẫu	30.000
60	Đo phóng xạ	đồng/mẫu	60.000
61	Phóng xạ tổng liều	đồng/mẫu	200.000
62	Đo liều xuất phóng xạ	đồng/mẫu	30.000
63	Đo bức xạ không ion hoá	đồng/mẫu	30.000
64	Đo áp suất	đồng/mẫu	10.000
65	Đo thông gió	đồng/mẫu	30.000
66	Điện từ trường		
	- Tần số cao	đồng/mẫu	50.000
	- Tần số công nghiệp	đồng/mẫu	30.000
C. Các xét nghiệm khác			
1. Khám lâm sàng			
67	Khám hỏi bệnh nghề nghiệp	đồng/lần khám	20.000
2. Thăm dò chức năng			
68	Đo điếc sơ bộ	đồng/mẫu	20.000
69	Đo điếc hoàn chỉnh	đồng/mẫu	30.000
70	Đo khúc xạ máy	đồng/mẫu	5.000
71	Sắc giác	đồng/mẫu	15.000
72	Patch test; Prick test	đồng/mẫu	8.000
73	Đo liều sinh vật	đồng/mẫu	10.000
74	Soi tươi nấm	đồng/mẫu	5.000
3. Chẩn đoán hình ảnh			
75	Chụp X-quang tim phổi	đồng/mẫu	20.000
76	Siêu âm mắt 3-4 chiều (3D - 4D)	đồng/mẫu	100.000
77	Đo chức năng hô hấp	đồng/người	20.000
78	Đo huyết áp trong lao động	đồng/mẫu	5.000
79	Holter điện tâm đồ/huyết áp	đồng/mẫu	120.000
80	Đo khối lượng mô hô hấp trong lao động	đồng/mẫu	20.000

TT	Loại xét nghiệm	Đơn vị tính	Mức thu
81	Khí máu	đồng/mẫu	65.000
82	Đo nhiệt độ da trong lao động	đồng/người	5.000
83	Đo điện trở da trong lao động	đồng/người	5.000
84	Đo trắc nghiệm tâm lý (test chú ý/trí nhớ; thời gian phản xạ thính/thị vận động; test con số-ký hiệu)	đồng/người	12.000
85	Đo tần số tim trong lao động	đồng/người	5.000
86	Test Ravel /Gille	đồng/người	10.000
87	Đo và phân tích thao tác cơ bản trong lao động	đồng/người	30.000
88	Đo kích thước Ecgonomi trong lao động	đồng/người	10.000
89	Đo kích thước Ecgonomi vị trí lao động	đồng/người	10.000

III. Kiểm định vắc xin, sinh phẩm

TT	Loại xét nghiệm	Đơn vị tính	Mức thu
1	Vắc xin Bại liệt uống	đồng/lần kiểm định	33.000.000
2	Vắc xin Đại Fuenzalida	đồng/lần kiểm định	19.800.000
3	Vắc xin viêm não nhật bản	đồng/lần kiểm định	52.800.000
4	Vắc xin viêm gan B	đồng/lần kiểm định	48.400.000
5	Vắc xin Sởi	đồng/lần kiểm định	28.600.000
6	Vắc xin Thủy đậu (Varicella)	đồng/lần kiểm định	36.300.000
7	Vắc xin Rubella	đồng/lần kiểm định	36.300.000
8	Vắc xin Quai bị	đồng/lần kiểm định	36.300.000
9	Vắc xin BCG hoặc Im.BCG	đồng/lần kiểm định	18.700.000
10	Vắc xin Bạch hầu- Uốn ván - Ho gà (DTP)	đồng/lần kiểm định	38.500.000
11	Vắc xin Tả uống	đồng/lần kiểm định	18.700.000
12	Vắc xin Thương hàn vi	đồng/lần kiểm định	18.700.000
13	Vắc xin Uốn ván	đồng/lần kiểm định	18.700.000
14	Huyết thanh kháng bạch hầu(SAD)	đồng/lần kiểm định	18.700.000
15	Huyết thanh kháng Uốn ván (SAT)	đồng/lần kiểm định	18.700.000
16	Huyết thanh kháng Đại (SAR)	đồng/lần kiểm định	22.000.000
17	Huyết thanh kháng Nọc rắn (SAV)	đồng/lần kiểm định	18.700.000
18	Sinh phẩm chẩn đoán HIV	đồng/lần kiểm định	48.400.000
19	Sinh phẩm chẩn đoán vi rút liên quan đến ung thư	đồng/lần kiểm định	44.000.000
20	HTL.V1	đồng/lần kiểm định	44.000.000
21	HTL.V2	đồng/lần kiểm định	44.000.000
22	Cytomegalovirut	đồng/lần kiểm định	44.000.000
23	Herpes virut	đồng/lần kiểm định	34.100.000
24	Sinh phẩm chẩn đoán vi rút viêm gan -HAV	đồng/lần kiểm định	34.100.000
25	Sinh phẩm chẩn đoán Viêm gan B	đồng/lần kiểm định	38.500.000

TT	Loại xét nghiệm	Đơn vị tính	Mức thu
26	Sinh phẩm chẩn đoán Viêm gan C	đồng/lần kiểm định	48.400.000
27	Sinh phẩm chẩn đoán Viêm gan D	đồng/lần kiểm định	34.100.000
28	Sinh phẩm chẩn đoán Viêm gan E	đồng/lần kiểm định	34.100.000
29	Sinh phẩm chẩn đoán viêm não	đồng/lần kiểm định	34.100.000
30	Sinh phẩm chẩn đoán sốt xuất huyết	đồng/lần kiểm định	34.100.000
31	Sinh phẩm chẩn đoán Bạch liệt	đồng/lần kiểm định	34.100.000
32	Sinh phẩm chẩn đoán Rota vi rút	đồng/lần kiểm định	34.100.000
33	Sinh phẩm chẩn đoán Giang mai	đồng/lần kiểm định	36.300.000
34	Sinh phẩm chẩn đoán Thương hàn	đồng/lần kiểm định	36.300.000
35	Sinh phẩm chẩn đoán lỵ (Shigella)	đồng/lần kiểm định	36.300.000
36	Sinh phẩm chẩn đoán Tả	đồng/lần kiểm định	36.300.000
37	Sinh phẩm chẩn đoán E-Coli gây bệnh	đồng/lần kiểm định	36.300.000
38	Sinh phẩm chẩn đoán Cầu khuẩn màng não	đồng/lần kiểm định	36.300.000
39	Sinh phẩm chẩn đoán Liên cầu khuẩn	đồng/lần kiểm định	36.300.000
40	Sinh phẩm chẩn đoán Tụ cầu khuẩn	đồng/lần kiểm định	36.300.000
41	Sinh phẩm chẩn đoán Trực khuẩn mủ xanh	đồng/lần kiểm định	36.300.000
42	Vắc xin Đại tế bào	đồng/lần kiểm định	28.600.000
43	Vắc xin bại liệt tiêm (IPV)	đồng/lần kiểm định	59.400.000
44	Vắc xin Hib Conjugate	đồng/lần kiểm định	23.100.000
45	Vắc xin Pneumo 23	đồng/lần kiểm định	24.200.000
46	Meningococcal A+ C	đồng/lần kiểm định	26.400.000
47	Vắc xin Sởi - Quai bị - Rubella (MMR)	đồng/lần kiểm định	79.200.000
48	Vắc xin cúm	đồng/lần kiểm định	59.400.000
49	Vắc xin trực khuẩn mủ xanh	đồng/lần kiểm định	14.300.000
50	Vắc xin uốn ván bạch hầu dùng cho trẻ em vị thành niên (Td)	đồng/lần kiểm định	28.600.000
51	Vắc xin Bạch hầu Uốn ván dùng cho trẻ nhỏ (DT)	đồng/lần kiểm định	28.600.000
52	Vắc xin DTaP (vắc xin Bạch hầu – Uốn ván – Ho gà vô bào)	đồng/lần kiểm định	38.500.000
53	Vắc xin viêm gan A	đồng/lần kiểm định	50.600.000
54	Vắc xin viêm gan kết hợp A và B	đồng/lần kiểm định	79.200.000
55	Vắc xin phối hợp DPT - Viêm gan	đồng/lần kiểm định	73.700.000
56	Vắc xin phối hợp DPT (hoặc DTacP) – bại liệt	đồng/lần kiểm định	84.700.000
57	Vắc xin phối hợp DPT (hoặc DTacP) - Hib	đồng/lần kiểm định	59.300.000
58	Vắc xin phối hợp DPT (hoặc DTacP) – Hib – bại liệt	đồng/lần kiểm định	100.100.000
59	Vắc xin phối hợp DPT (hoặc DTacP) – Hib- bại liệt- viêm gan	đồng/lần kiểm định	132.000.000
60	Interferon (α hoặc β)	đồng/lần kiểm định	18.700.000
61	Erythrostim hoặc Erythropoetin	đồng/lần kiểm định	19.800.000

TT	Loại xét nghiệm	Đơn vị tính	Mức thu
62	Albumine	đồng/lần kiểm định	27.500.000
63	Globulin	đồng/lần kiểm định	27.500.000
64	Immonoglobulin (Human Normal IgG)	đồng/lần kiểm định	30.800.000
65	Sinh phẩm chẩn đoán thai	đồng/lần kiểm định	19.800.000
66	Sinh phẩm chẩn đoán rụng trứng	đồng/lần kiểm định	19.800.000
67	Sinh phẩm chẩn đoán chất gây nghiện	đồng/lần kiểm định	22.000.000
68	Sinh phẩm chẩn đoán T3	đồng/lần kiểm định	24.200.000
69	Sinh phẩm chẩn đoán T4	đồng/lần kiểm định	24.200.000
70	Sinh phẩm chẩn đoán Sởi	đồng/lần kiểm định	34.100.000
71	Sinh phẩm chẩn đoán Quai bị	đồng/lần kiểm định	34.100.000
72	Sinh phẩm chẩn đoán Lao	đồng/lần kiểm định	36.300.000
73	Sinh phẩm chẩn đoán sốt rét	đồng/lần kiểm định	36.300.000
74	Chỉ khâu phẫu thuật	đồng/lần kiểm định	5.500.000
75	Màng sinh học	đồng/lần kiểm định	8.800.000
76	Men tiêu hoá (biolac, Lacvit)	đồng/lần kiểm định	11.000.000
77	Tuberculine	đồng/lần kiểm định	12.100.000
78	Các dị nguyên	đồng/lần kiểm định	5.500.000
79	Sinh phẩm chẩn đoán viêm loét dạ dày	đồng/lần kiểm định	40.700.000
80	Sinh phẩm chẩn đoán Rubella	đồng/lần kiểm định	38.500.000
81	Sinh phẩm chẩn đoán nguy cơ nhồi máu cơ tim	đồng/lần kiểm định	44.000.000
82	Sinh phẩm chẩn đoán nhóm máu	đồng/lần kiểm định	9.900.000
83	Bộ sinh phẩm chẩn đoán Viêm gan B bằng kỹ thuật PCR	đồng/lần kiểm định	18.700.000
84	Vắc xin phòng ung thư cổ tử cung (HPV)	đồng/lần kiểm định	28.600.000
85	Vắc xin phòng bệnh Leptopirosis	đồng/lần kiểm định	24.200.000
86	Vắc xin phối hợp MMR + Varicella	đồng/lần kiểm định	103.400.000
87	Vắc xin Rota vi rút	đồng/lần kiểm định	40.700.000

IV. Tạo mẫu và định loại véc tơ

TT	Loại xét nghiệm	Đơn vị tính	Mức thu
	Tạo mẫu để lưu giữ		
1	Làm tiêu bản côn trùng	đồng/mẫu tiêu bản	150.000
2	Làm mẫu vật chuột	đồng/mẫu vật	200.000
	Định loại véc tơ		
3	Điều tra mật độ côn trùng và động vật truyền bệnh	đồng/lần điều tra	500.000
4	Phân lập huyết thanh, phủ tạng (của động vật và côn trùng để phát hiện vi khuẩn dịch hạch)	đồng/lần phân lập	100.000
	Diệt véc tơ		

5	Phun khử trùng - Cơ quan xí nghiệp - Khách sạn	đồng/m ² đồng/m ²	5.000 5.000
6	Diệt chuột	đồng/m ²	2.000
7	Diệt côn trùng bằng hoá chất (muối, ruồi, bọ chét, gián....)	đồng/m ²	5.000

V. Chích ngừa:

TT	Loại xét nghiệm	Đơn vị tính	Mức thu
	Mức thu không bao gồm tiền vắc xin		
1	Tiêm Vắc xin phòng dại	đồng/1 lần tiêm	5.000
2	Tiêm vắc xin phòng viêm não Nhật bản	đồng/1 lần tiêm	5.000
3	Tiêm vắc xin viêm gan B	đồng/1 lần tiêm	5.000
4	Tiêm Vắc xin thương hàn	đồng/1 lần tiêm	5.000
5	Tiêm huyết thanh kháng Dại	đồng/1 lần tiêm	10.000
6	Tiêm vắc xin phòng uốn ván	đồng/1 lần tiêm	5.000
7	Tiêm vắc xin phòng viêm não mủ do não mô cầu	đồng/1 lần tiêm	7.000
8	Tiêm vắc xin phòng viêm màng não mủ HIB	đồng/1 lần tiêm	7.000
9	Tiêm vắc xin Thủy đậu	đồng/1 lần tiêm	5.000
10	Tiêm huyết thanh chống uốn ván (SAT)	đồng/1 lần tiêm	10.000

BIỂU MỨC THU PHÍ KIỂM DỊCH Y TẾ BIÊN GIỚI

(Ban hành kèm theo Quyết định số 63/2007/QĐ/BTC ngày 18/7/2007
của Bộ trưởng Bộ Tài chính)



TT	Danh mục	Đơn vị tính	Mức thu
1. Diệt chuột và diệt côn trùng			
Diệt chuột			
1	Xông hơi diệt chuột bằng hoá chất và cấp phép diệt chuột tàu biển	USD/m3 khoang tàu	0,63
2	Diệt chuột bằng đặt mồi bẫy: - Tàu trọng tải tịnh dưới 1000 GRT - Tàu trọng tải từ 1000 GRT trở lên	USD/tàu USD/tàu	150 300
3	Kiểm tra và cấp giấy miễn diệt chuột	USD/tàu	100
4	Gia hạn miễn diệt chuột	USD/tàu	50
5	Giám sát chuột và diệt chuột tại hải cảng, sân bay theo yêu cầu	USD/ hải cảng hoặc sân bay	50
Diệt côn trùng:			
6	Tàu bay: - Tàu bay dưới 300 chỗ ngồi - Tàu bay từ 300 chỗ ngồi trở lên	USD/tàu bay USD/tàu bay	35 50
7	Ô tô chở hàng	Đồng/xe	50.000
8	Tàu hoả	Đồng/toa	100.000
9	Tàu biển	USD/m3	0,3
10	Kho hàng	USD/m3/kho hàng	0,1
11	Container 40 fit	USD/container	22
12	Container 20 fit	USD/container	11
13	Khử trùng nước dẫn tàu - Tàu đang chứa nước dẫn tàu dưới 1000 tấn - Tàu đang chứa nước dẫn tàu từ 1000 tấn trở lên	USD/tàu USD/tàu	30 50
2. Tiêm chủng (mức thu không bao gồm tiền vắc xin)			
14	Tiêm chủng lần đầu và cấp sổ tiêm chủng	USD/người	5
15	Tiêm tái chủng theo lịch	USD/người	3
16	Tiêm chủng vắc xin sốt vàng và cấp giấy chứng nhận tiêm chủng cho người xuất cảnh.	USD/người	6,6
3. Xác chết và tro cốt			
17	Kiểm tra và cấp giấy phép chuyển xác chết	USD/lần kiểm tra	20
18	Kiểm tra và cấp giấy phép chuyển tro cốt	USD/lần kiểm tra	5
19	Xử lý vệ sinh xác chết	USD/lần xử lý	40
20	Xử lý vệ sinh tro cốt	USD/lần xử lý	10
21	Kiểm tra các sản phẩm đặc biệt y tế	USD/lần kiểm tra	5
4. Kiểm tra y tế hàng hoá xuất nhập cảnh đường hàng không, đường thủy			

TT	Danh mục	Đơn vị tính	Mức thu
22	Lô hàng từ 10 kg trở xuống	USD/ lô	1
23	Lô hàng trên 10 kg – 50 kg	USD/ lô	3
24	Lô hàng trên 50 kg - 100 kg	USD/ lô	5
25	Lô hàng trên 100 kg - 1 tấn	USD/ lô	10
26	Lô hàng trên 1 tấn – 10 tấn	USD/ lô	30
27	Lô hàng trên 10 tấn – 100 tấn	USD/ lô	70
28	Lô hàng trên 100 tấn	USD/ lô	80
	5. Kiểm tra vệ sinh thực phẩm cung ứng cho tàu thủy, máy bay.	USD/ lần kiểm tra	12
	6. Các xét nghiệm		
29	Hàng xuất nhập khẩu		
	- Xét nghiệm vi sinh	USD/ mẫu	15
	- Xét nghiệm lý hoá	USD/ mẫu	15
	- Xét nghiệm độc chất	USD/ mẫu	60
30	Xét nghiệm các sản phẩm đặc biệt y tế	USD/ mẫu	50
31	Xét nghiệm thực phẩm xách tay	USD/ lần xét nghiệm	10
32	Các xét nghiệm giám sát Vệ sinh, an toàn thực phẩm định kỳ (không thu phí các mẫu xét nghiệm điều tra)	USD/ mẫu	5
	7. Kiểm tra y tế phương tiện xuất nhập cảnh		
33	Tàu biển		
	- Tàu trọng tải dưới 10.000 GRT	USD/tàu	68
	- Tàu trọng tải từ 10.000 GRT trở lên	USD/tàu	78
	- Tàu khách du lịch quốc tế	USD/tàu	68
34	Tàu bay nhập cảnh	USD/tàu	22
35	Tàu hoả		
	- Kiểm tra y tế và cấp giấy chứng nhận kiểm dịch y tế - Khử trùng (bổ sung)	đồng/toa chở hàng đồng/ toa	30.000 60.000
36	Thuyền vận tải hàng hoá qua biên giới (bao gồm cả ghe, đò, xuồng có vận tải hàng hoá qua biên giới)	đồng/thuyền, ghe, đò, xuồng	20.000
	8. Kiểm dịch y tế biên giới đường bộ		
37	Tiêm chủng, cấp sổ cho người qua lại biên giới bằng giấy thông hành (không bao gồm tiền vắc xin)	đồng/lần tiêm	10.000
38	Tiêm chủng cho người xuất cảnh du lịch, công tác bằng giấy thông hành hoặc hộ chiếu	đồng/lần tiêm	30.000
39	Kiểm tra y tế và cấp giấy chứng nhận xe ô tô chở hàng, ô tô chở khách	đồng/xe	15.000
40	Kiểm tra y tế hàng trên xe và cấp giấy chứng nhận		
	- Dưới 5 tấn	đồng/xe	20.000
	- Từ 5 tấn đến 10 tấn	đồng/xe	30.000
	- Từ trên 10 tấn – 15 tấn	đồng/xe	40.000
	- Trên 15 tấn	đồng/xe	50.000
41	Khử trùng xe chở hàng và cấp giấy chứng nhận	đồng/xe	50.000
42	Kiểm tra y tế người nhập cảnh vào Việt Nam	đồng/người	2.000